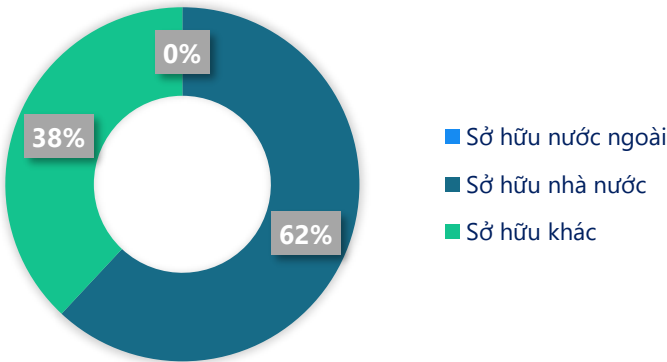


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		32,600
SL cổ phiếu LH		17,081,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		557
P/E		200.1
EPS		163

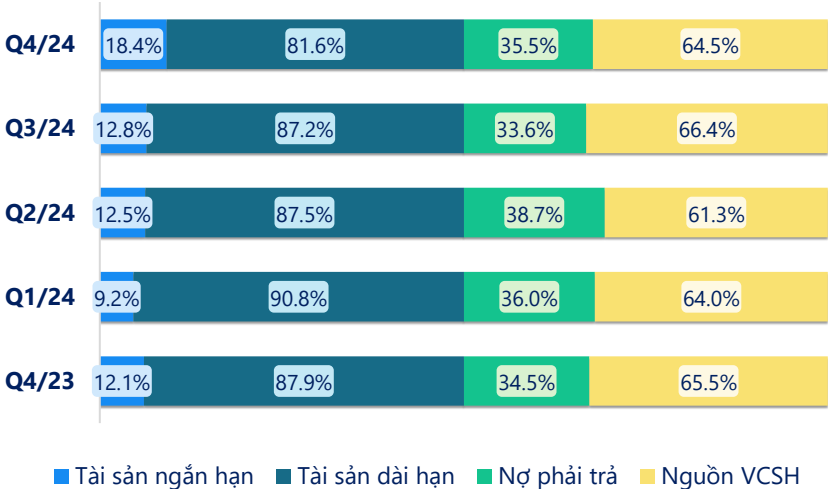
	YTD	1T	3T	6T
VTQ		0.0%	-14.9%	-14.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



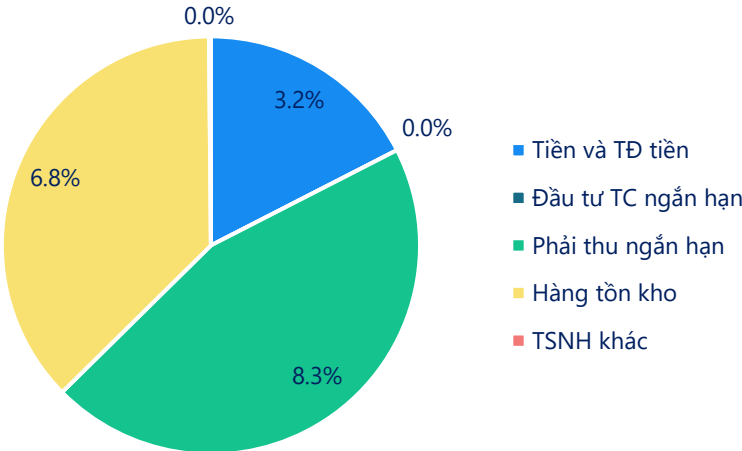
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

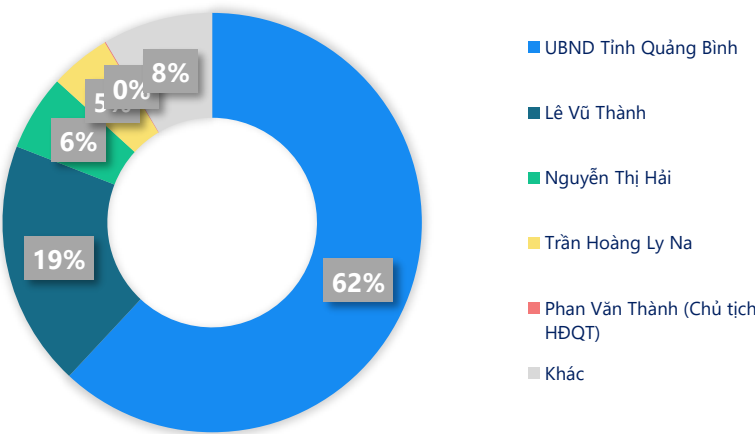
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

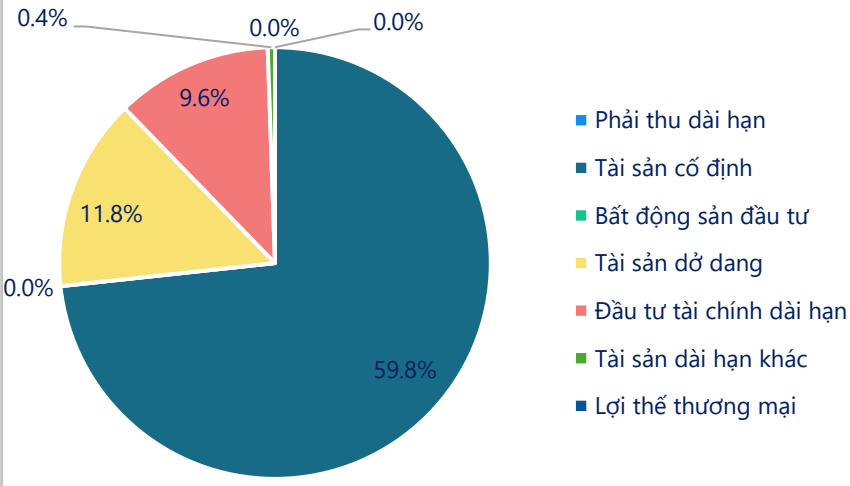
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



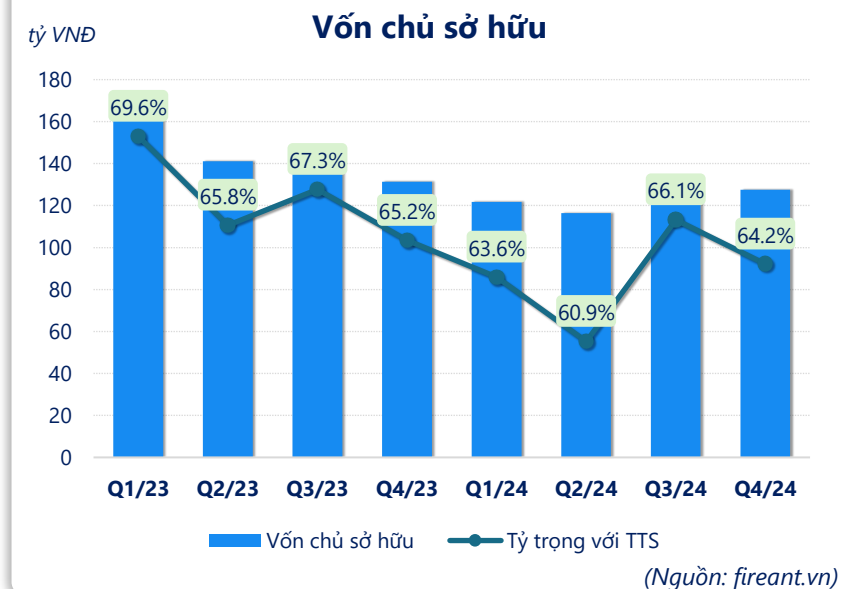
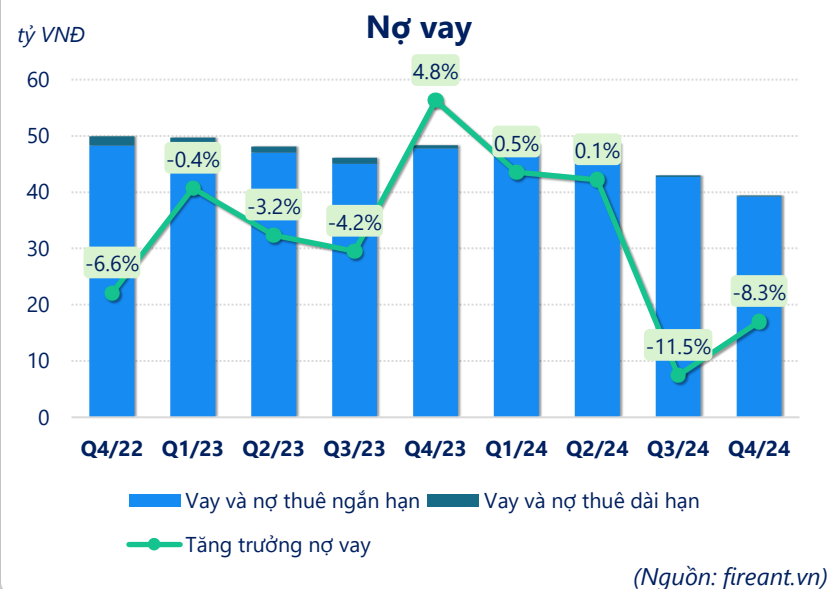
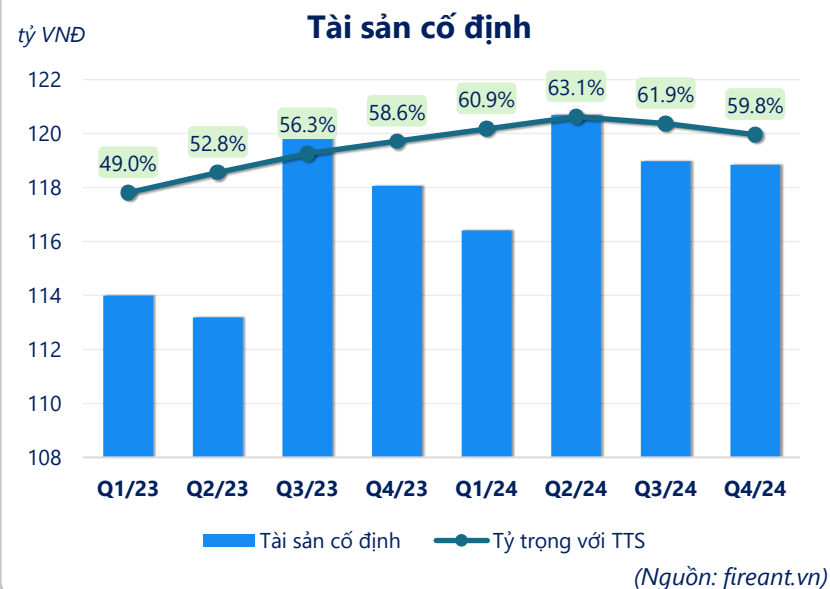
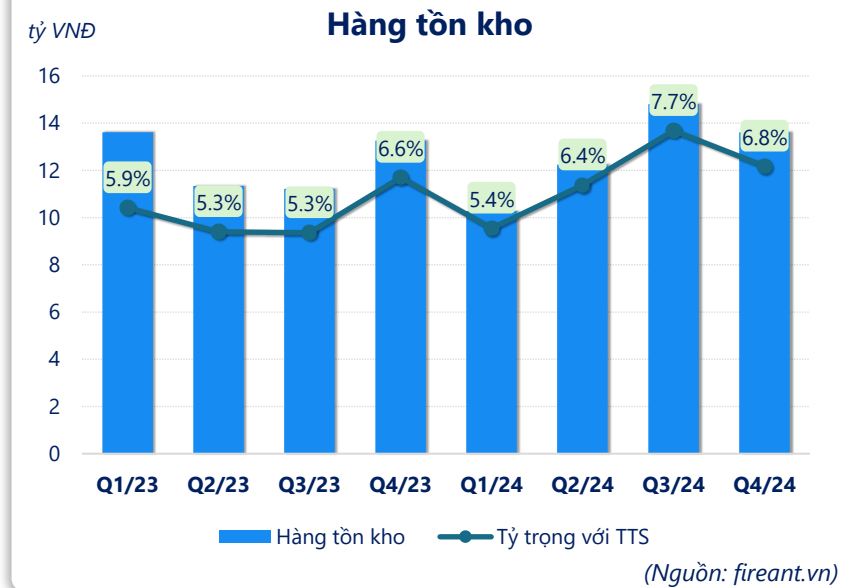
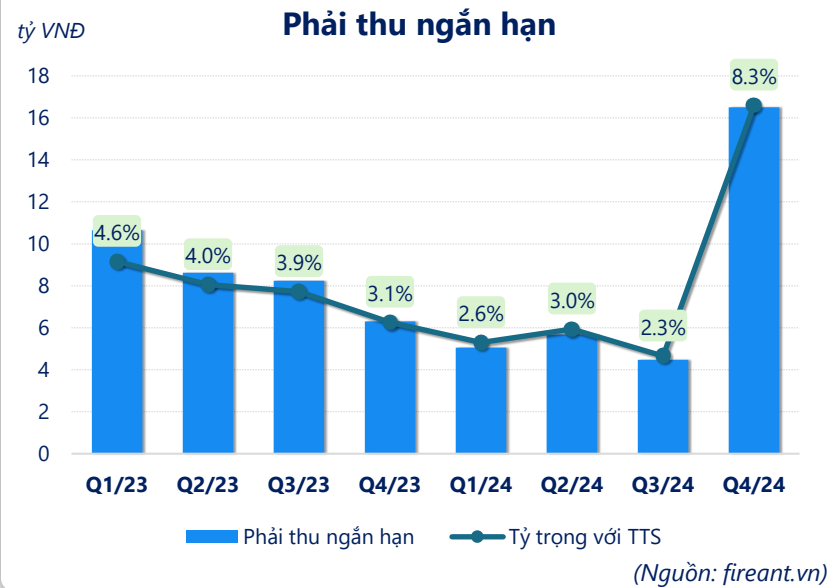
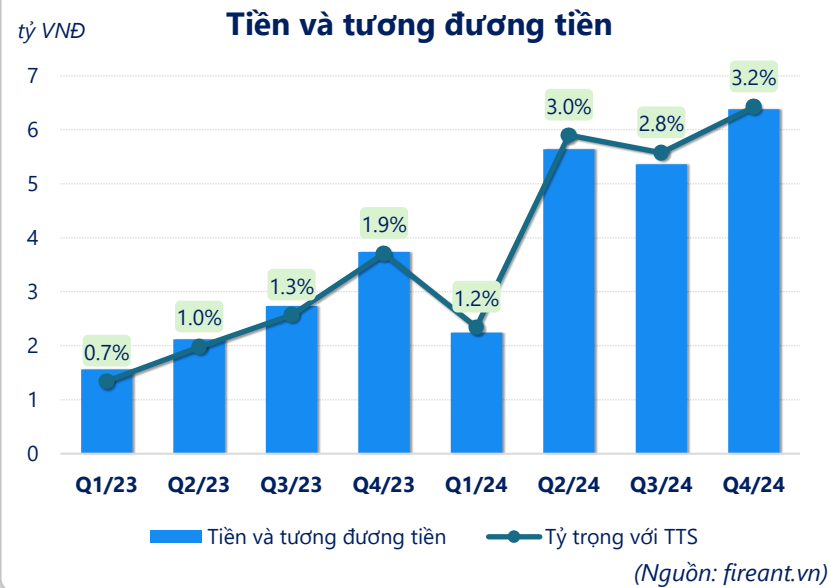
(Nguồn: fireant.vn)

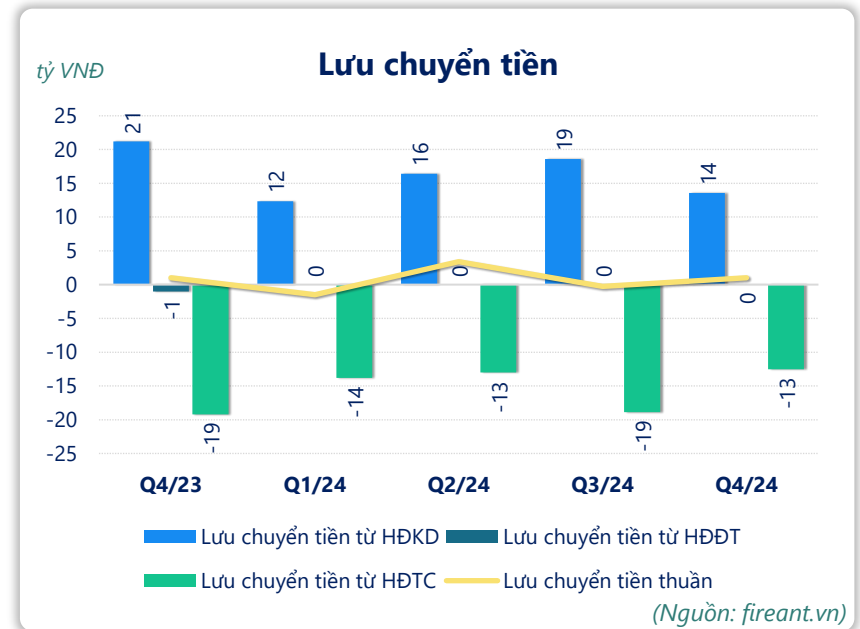
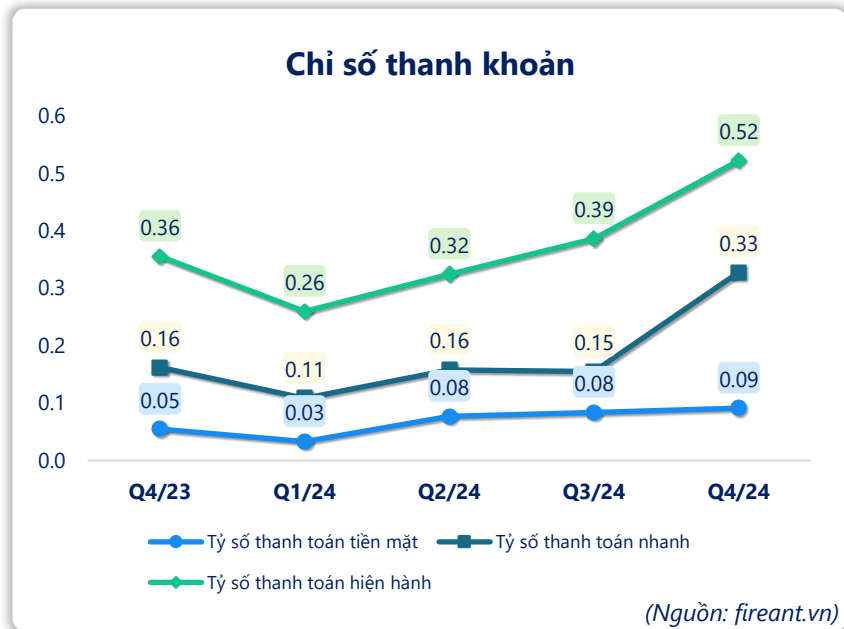
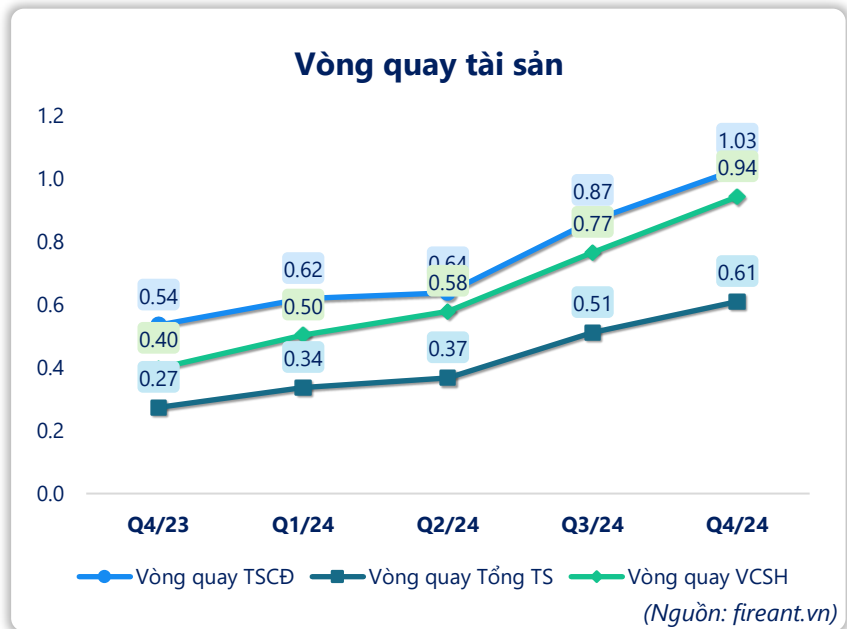
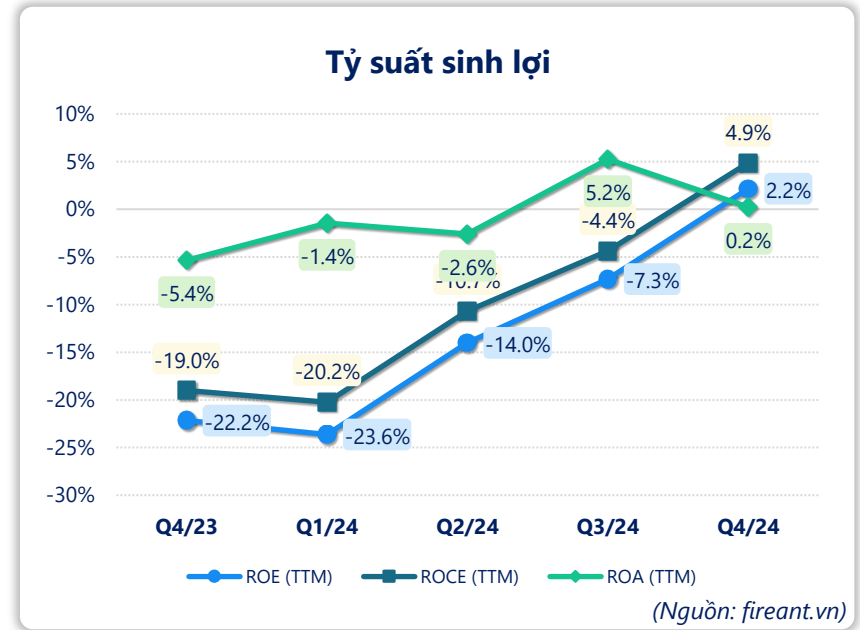
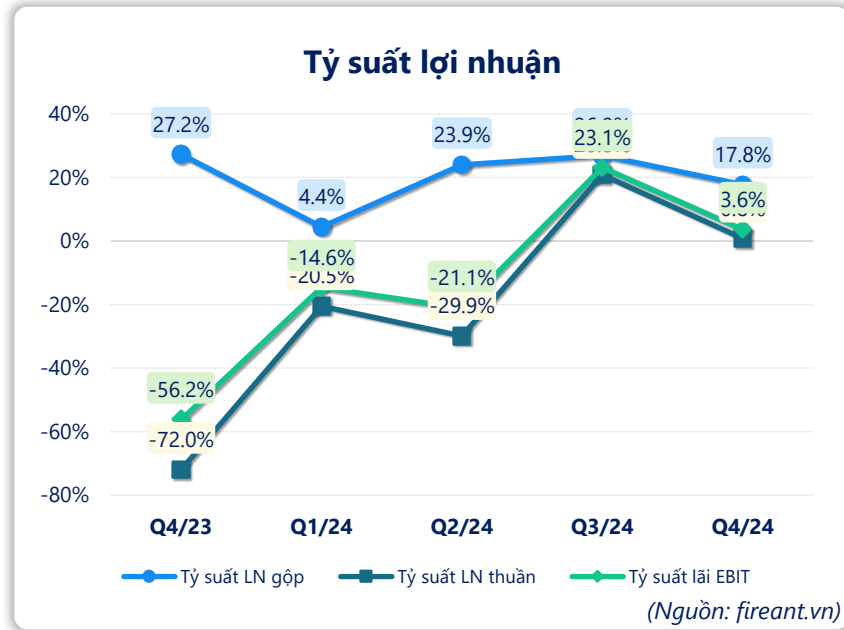
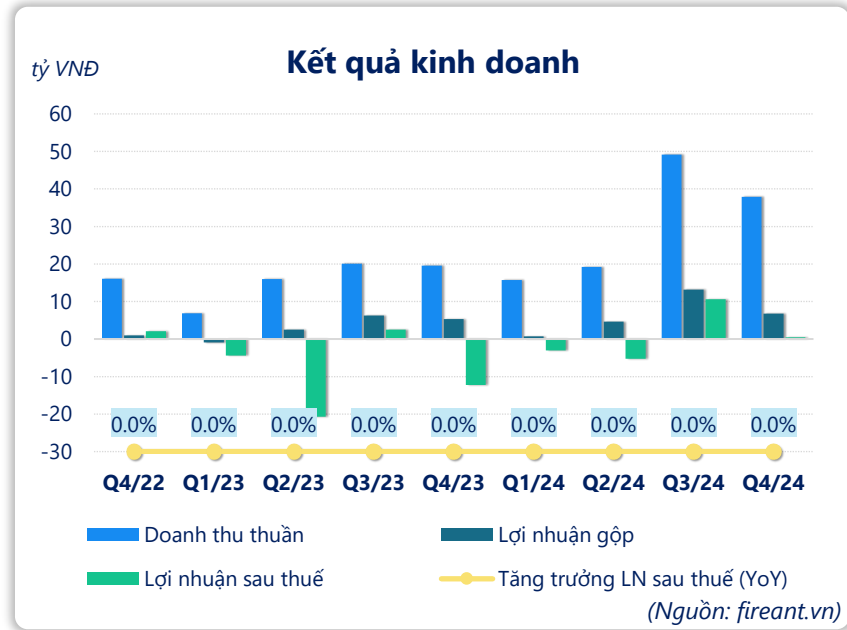
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	199	195	2.0%
Tài sản ngắn hạn	36.5	21.4	71.0%
Tiền và tương đương tiền	6.38	3.74	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	4.28	286%
Hàng tồn kho	13.6	13.3	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.09	-36.4%
Tài sản dài hạn	162	173	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	118	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	26.3	-10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	28.1	-32.3%
Tài sản dài hạn khác	0.87	0.98	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.5	69.3	1.6%
Nợ ngắn hạn	70.0	68.5	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	47.8	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	4.81	205%
Nợ dài hạn	0.49	0.85	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.19	0.56	-65.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	128	125	2.2%
Vốn chủ sở hữu	128	125	2.2%
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.68	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	19.5	15.7	19.2	49.2	37.9
Giá vốn hàng bán	14.2	15.0	14.6	36.0	31.2
Lợi nhuận gộp	5.32	0.70	4.60	13.2	6.74
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.03	0.00	0.04
Chi phí TC	19.0	0.79	8.13	0.74	3.02
Chi phí lãi vay	1.24	0.77	1.18	0.74	0.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.12	0.02	0.02	0.13
Chi phí QLDN	0.31	3.00	2.22	2.20	3.34
LN thuần từ HĐKD	-14.1	-3.22	-5.74	10.2	0.30
Lợi nhuận khác	1.84	0.15	0.50	0.38	0.18
LN trước thuế	-12.2	-3.07	-5.24	10.6	0.47
Lợi nhuận sau thuế	-12.2	-3.07	-5.24	10.6	0.47
LNST của CĐ cty mẹ	-12.2	-3.07	-5.24	10.6	0.47

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.2	12.3	16.4	18.6	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	0	0	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.2	-13.8	-13.0	-18.9	-12.5
Tiền đầu kỳ	2.74	3.74	2.24	5.64	5.36
Lưu chuyển tiền thuần	1.00	-1.50	3.40	-0.28	1.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.74	2.24	5.64	5.36	6.38

(Nguồn: fireant.vn)